

Bản án số 49/2024/DS-PT

Ngày 28/02/2024

Về “*Tranh chấp về thừa kế tài sản,
chia tài sản chung, yêu cầu hủy giấy
chứng nhận quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Đặng Kim Nhân
Các Thẩm phán: ông Trương Minh Tuấn, ông Lê Tự
- **Thư ký phiên tòa:** bà Đinh Thị Trang
- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên**
tòa: ông Quách Hòa Bình - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 28 tháng 02 năm 2024, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa công khai tại trụ sở để xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 216/TBTL-TA ngày 27/10/2023 về “*Tranh chấp về thừa kế tài sản, chia tài sản chung, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*” do bản án dân sự sơ thẩm số 24/2023/DS-ST ngày 11/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa bị kháng cáo. Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 208/2024/QĐ-PT ngày 30/01/2024 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, giữa:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị Mỹ P, sinh năm 1971; địa chỉ: thôn Đ, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa; bà P vắng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Bị đơn:

1. Chị Trần Thị Quý T, sinh năm 1991;
2. Chị Trần Thị Yến T1, sinh năm 1992;

Cùng địa chỉ: thôn Đ, xã V, N, Khánh Hòa.

Đại diện theo ủy quyền của chị T và chị T1 là ông Ngô Đức T2, sinh năm 1988; nơi đăng ký thường trú: 82 N, V, N, Khánh Hòa; địa chỉ cư trú: 32 B T, phường V, N, tỉnh Khánh Hòa; ông T2 có mặt tại phiên tòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Thị Mỹ T3, sinh năm 1967; địa chỉ: thôn N, xã V, N, Khánh Hòa, vắng mặt.

2. Bà Trần Thị Mỹ Y, sinh năm 1973; địa chỉ: thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng, vắng mặt.

3. Bà Trần Thị Mỹ L, sinh năm 1976; địa chỉ: thôn Đ, xã V, N, Khánh Hòa, vắng mặt.
4. Bà Trần Thị Mỹ P1, sinh năm 1981; địa chỉ: thôn C, xã D, huyện D, Khánh Hòa, vắng mặt.
5. Cụ Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1953, vắng mặt;
6. Anh Trần Phương N, sinh năm 1993, vắng mặt;
Cụ Đây, anh N cùng địa chỉ: Tổ B, thôn A, xã D, huyện D, tỉnh Khánh Hòa.
7. Bà Phan Thị N1, sinh năm 1960, vắng;
8. Anh Trần Đình H, sinh năm 1981, vắng;
9. Anh Trần Trung L1, sinh năm 1983, vắng;
10. Chị Trần Thị Ngọc D, sinh năm 1995, vắng;
Cùng địa chỉ: Tổ dân phố P, thị trấn D, huyện D, tỉnh Khánh Hòa.
11. Ủy ban nhân dân thành phố N, có văn bản đề nghị xử vắng mặt.
12. Ủy ban nhân dân xã V, có văn bản đề nghị xử vắng mặt.
13. Anh Lê Việt T4, sinh năm 1991; địa chỉ: Thôn Đ, xã V, N, Khánh Hòa, vắng mặt.
14. Bà Lê Thị Kim L2, không xác định được địa chỉ cư trú;
15. Ông Hồ Xuân N2, sinh năm 1970, vắng;
16. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1972, vắng;
Cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã V, N, Khánh Hòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 23/01/2019; đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện đề ngày 21/01/2021 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Trần Thị Mỹ P trình bày:

Cha mẹ là vợ chồng cụ Trần S, cụ Lê Thị Kim K có 7 con chung là bà Trần Thị Mỹ H2 (chết lúc nhỏ, không có chồng con); bà Trần Thị Mỹ T3 (sinh 1967); ông Trần Tuấn P2 (sinh năm 1969, chết năm 2011 có 2 con là Trần Thị Quý T và Trần Thị Yến T1); bà Trần Thị Mỹ P (sinh 1971); bà Trần Thị Mỹ Y (sinh 1973); bà Trần Thị Mỹ L (sinh 1976) và bà Trần Thị Mỹ T5 (sinh 1981). Cụ K trước khi kết hôn, có 7 con chung với cụ S, cụ K có 01 con riêng là ông Trần Đình P3 (chết, có vợ là bà Phan Thị N1 và 03 con là anh Trần Đình H, anh Trần Trung L1 và chị Trần Thị Ngọc D) anh L1, D). Sau khi cụ K chết năm 1981, sau đó năm 1991 cụ S chung sống như vợ chồng với cụ Nguyễn Thị Đ và có 01 con là Trần Phương N, sinh 1993. Cụ K chết năm 1981, cụ S chết năm 2006 đều không để lại di chúc.

Thửa đất số 146, tờ bản đồ số 27, địa chỉ thôn Đ, xã V, N là tài sản do vợ chồng cụ S, cụ K tạo lập, cụ S đăng ký kê khai tại *Sổ đăng ký ruộng đất* của xã V

năm 1986, được UBND thành phố N ký phê duyệt ngày 11/3/1987, diện tích 1.500m² (đất T 500m², đất Q:1.000m²) thửa 345, tờ bản đồ số 03, thôn Đ, xã V, N.

Hai thửa đất nông nghiệp trồng hoa màu số 50, 55 tờ bản đồ số 27, thôn Đ, xã V, N là đất Nhà nước giao theo Nghị định 64-CP cho “*hộ gia đình Trần S*” gồm các thành viên trong hộ là cụ S (cha) và các con Trần Thị Mỹ T3 (sinh 1967), Trần Tuấn P2 (sinh 1969), Trần Thị Mỹ P (sinh 1971), Trần Thị Mỹ Y (sinh 1973), Trần Thị Mỹ L (sinh 1976), Trần Thị Mỹ P1 (sinh 1981), có Giấy nộp thuế năm 2001, 2002 cho HTX N3.

Năm 1994, lợi dụng cụ Sành già yếu, ông Trần Tuấn P2 tự ý kê khai, được UBND thành phố N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00108 QSDĐ/VP ngày 14/8/1999 cho “*hộ ông Trần Tuấn P2*” quyền sử dụng đối với cả 3 thửa đất là thửa đất số 365 diện tích 540m² (gồm 200m² đất ở, 340m² đất Q), hai thửa đất nông nghiệp số 165, diện tích 1.265m² và số 191, diện tích 590m² và tờ bản đồ số 4 xã V. Ngày 27/11/2011 UBND thành phố N cấp đổi cho “*hộ ông Trần Tuấn p*” 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH00700/22387, CH00698/22387, CH00699/22387 đối với 3 thửa đất trên. Hiện tại trên thửa đất số 365 (nay là 146) có căn nhà cấp 4 do bà Trần Thị Mỹ P góp tiền xây dựng, còn bà Trần Thị Mỹ T5 bỏ công sức xây dựng, căn nhà do bà P quản lý sử dụng dùng vào việc thờ cúng; hai thửa đất hoa màu số 50, 55, tờ bản đồ số 27 thì bà P canh tác, sử dụng.

Nay, bà P khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

+ Hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (cấp đổi) số CH00700/22387 ngày 21/7/2011; số CH00698/22387 ngày 21/7/2011, số CH00699/22387 ngày 21/7/2011 do UBND thành phố N đứng tên “*hộ ông Trần Tuấn P2*”.

+ Chia di sản thừa kế của cụ S, cụ K là quyền sử dụng thửa đất số 365, tờ bản đồ số 04 (nay là thửa 146, tờ bản đồ số 27) thôn Đ, xã V, N theo quy định pháp luật.

+ Chia di sản thừa kế của cụ S là một phần quyền sử dụng hai thửa đất nông nghiệp số 191, 165, tờ bản đồ số 04 (nay là thửa đất số 50, 55; tờ bản đồ số 27) tại thôn Đ, xã V, N theo quy định pháp luật.

+ Chia tài sản chung là quyền sử dụng hai thửa đất nông nghiệp số 191, 165, tờ bản đồ số 04 (nay là thửa số 50, 55, tờ bản đồ số 27) thôn Đ, xã V, N của hộ gia đình cụ S theo quy định pháp luật.

Kỷ phần bà P xin được nhận hiện vật, đồng thời, đề nghị Tòa án xem xét tính công sức đóng góp tôn tạo, quản lý, gìn giữ nhà đất nêu trên cho bà P được hưởng thêm một phần di sản thừa kế của cụ S và cụ K.

Bị đơn là chị Trần Thị Quý T, chị Trần Thị Yến T1 (con ông Trần Tuấn P2, do đại diện theo ủy quyền ông Ngô Đức T2) trình bày:

Không đồng ý chia thừa kế thừa đất số 146, tờ bản đồ số 27 thôn Đ, xã V vì thừa đất này cụ Trần S mua năm 1967 và đến năm 1991 thì cụ S đã tặng cho ông P2 do ông P2 là con trai duy nhất và cũng là người trực tiếp thờ cúng ông bà tổ tiên và chăm sóc cụ S, ông P2 đã được đứng tên quyền sử dụng thừa đất. Đối với hai thửa đất nông nghiệp số 50, 55 là đất được giao khoán năm 1993 và đến năm 1994 thì được điều chỉnh cấp theo Nghị định 64/CP cho ông P2 nên cũng không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các bà Trần Thị Mỹ T3, Trần Thị Mỹ L, Trần Thị Mỹ T5 và Trần Thị Mỹ Y (con cụ S, cụ K) đồng ý với trình bày và yêu cầu của nguyên đơn, đề nghị được chia kỷ phần thừa kế bằng hiện vật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phan Thị N1 và các con anh Trần Đình H, anh Trần Trung L1, chị Trần Thị Ngọc D (vợ và con ông Trần Đình P3) thống nhất với trình bày và yêu cầu của nguyên đơn và nhường kỷ phần cho nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Nguyễn Thị Đ và Trần Phương N thống nhất với trình bày và yêu cầu của nguyên đơn, xin nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND thành phố N trình bày: Khi triển khai Nghị định 64/CP, ông P2 có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 24/9/1994 được UBND xã V xác nhận ngày 20/5/1999 và ngày 14/8/1999 UBND thành phố N cấp cho hộ ông Trần Tuấn P2 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00108 QSDĐ/VP-NT đối với thửa đất số 165 (diện tích 1265m²), thửa đất 191 (diện tích 590m²) và thửa 365 (diện tích 540m²) tờ bản đồ số 4 xã V, thành phố N. Năm 2011, ông P2 nộp hồ sơ đăng ký cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ngày 27/11/2011 UBND thành phố N cấp cho “*hộ ông Trần Tuấn p*” 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH00700/22387, CH00698/22387, CH00699/22387 cấp ngày 21/7/2011. Việc UBND thành phố N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thực hiện theo đơn đăng ký quyền sử dụng đất ngày 24/9/1994 của ông P2, được UBND xã V xác nhận ngày 20/5/1999 (cấp lần đầu) và thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục pháp luật quy định (cấp đổi).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, UBND xã V trình bày: Việc xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00108 QSDĐ/VP-NT ngày 14/8/1999 cho hộ ông P2 được UBND xã thực hiện đúng thủ tục, trình tự cụ thể UBND xã đã thành lập Hội đồng xét cấp đất theo Nghị định 64 và tổ chức họp xét vào ngày 15/5/1999 với tổng số 119 trường hợp được hội đồng thông qua trong đó có trường hợp của ông Trần Tuấn P2; tuy nhiên, qua đối chiếu hồ sơ lưu trữ và biên bản hòa giải tranh chấp quyền sử dụng đất do UBND xã lập ngày 11/5/2012 thì UBND xã có ý kiến như sau:

Đối với thửa đất số 365, tờ bản đồ số 04, diện tích 540m² (T: 200m²; Q: 340m²) trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00108 nêu trên thì trong Sổ đăng ký ruộng đất năm 1986 ông Trần S đăng ký kê khai diện tích 15000m² (T:500

m² Q: 1000m²), thửa 345 tờ bản đồ số 03 thôn Đ, xã V, thành phố N. Đối với thửa đất số 191, tờ bản đồ số 04, diện tích 590m² loại đất 2L và thửa đất số 165, tờ bản đồ số 04, diện tích 1265m², loại đất (1L: 505m²; LK: 760 m²) trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00108 nêu trên thì tại Sổ tay hợp xét của xã năm 1992 gồm các thành viên: Trần Sành, Trần Thị Mỹ T3, Trần Tuấn P2, Trần Thị Mỹ P, Trần Thị Mỹ Y, Trần Thị Mỹ L và Trần Thị Mỹ T5, đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Lê Việt T4 trình bày: ngày 28/10/2018, ông T4 ký hợp đồng đặt cọc với bà T, T4 để nhận chuyển nhượng thửa đất số 146. Ngày 05/10/2021, ông T4 có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu tại đơn ngày 01/3/2021 vì giữa ông và bà T4, T đã thỏa thuận được với nhau nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Lê Thị Kim L2 vắng mặt và không gửi ý kiến trình bày.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Hồ Xuân N2 và bà Nguyễn Thị H1 trình bày: Chúng tôi là người thuê thửa đất số 50, 55 của bà P thời hạn 12 tháng kể từ ngày 01/1/2023 đến hết ngày 31/12/2023 giá thuê 1.000.000đồng, chúng tôi đã giao đủ tiền cho bà P, nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết hợp đồng thuê đất và sẽ tự nguyện tháo dỡ toàn bộ tài sản trên đất và trả lại hiện trạng đất như cũ.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 24/2023/DS-ST ngày 11/8/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa quyết định:

Áp dụng Điều 75, 76, 108, 109, 633, 635, 674, 675, 676, 677, 685 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Áp dụng Điều 26, 34, 37, 39, , 157, 165, 180, 228, 266, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Án lệ số 05/2016/AL ngày 06/4/2016 và Án lệ số 06/2016/AL ngày 06/4/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà Trần Thị Mỹ P về việc: “Tranh chấp về thừa kế tài sản, chia tài sản chung, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” kiện bị đơn, bà Trần Thị Quý T6, Trần Thị Yên T1.

[1.1] Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận số CH00700/22387 do UBND thành phố N cấp ngày 21/7/2011 đối với thửa đất số 146 tờ bản đồ số 27, diện tích 654,1m² tại thôn Đ, xã V, N, Khánh Hòa đứng tên ông Trần Tuấn P2.

[1.2] Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận số CH00698/22387 do UBND thành phố N cấp ngày 21/7/2011 đối với thửa đất số 50 tờ bản đồ số 27, diện tích 1296,4m² tại thôn Đ, xã V, N, Khánh Hòa đứng tên hộ ông Trần Tuấn P2.

[1.3] Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận số CH00699/22387 do UBND thành phố N cấp ngày 21/7/2011 đối với thửa đất số 55 tờ bản đồ số 27, diện tích 619,6m² tại thôn Đ, xã V, N, Khánh Hòa đứng tên hộ ông Trần Tuấn P2.

[1.4] Chia di sản thừa kế của ông Trần S, bà Lê Thị Kim K là quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 365, tờ bản đồ số 04 (nay là Thửa đất số 146, tờ bản đồ số 27) tại Thôn Đ, xã V, N, Khánh Hòa.

[1.5] Chia di sản thừa kế của ông Trần S: Một phần quyền sử dụng đất thuộc thửa 02 (hai) thửa đất số 191, 165, tờ bản đồ số 04 (nay là Thửa đất số 50, 55; tờ bản đồ số 27) tại Thôn Đ, xã V, N, Khánh Hòa.

[1.6] Chia tài sản chung là quyền sử dụng đất thuộc thửa 02 (hai) thửa đất số 191, 165, tờ bản đồ số 04 (nay là Thửa đất số 50, 55; tờ bản đồ số 27) tại Thôn Đ, xã V, N, Khánh Hòa của hộ gia đình ông Trần S.

[2] Giá trị phần tài sản chung và giá trị kỷ phần thừa kế của mỗi người.

[2.1] Bà Trần Thị Mỹ P được nhận: 958.260.000đồng.

[2.2] Bà Trần Thị Mỹ T3, Trần Thị Mỹ L mỗi người được nhận: 398.830.000đồng.

[2.3] Bà Trần Thị Mỹ T5, Trần Thị Mỹ Y mỗi người được nhận: 391.377.000đồng.

[2.4] Ông Trần Phương N được nhận: 239.161.000đồng.

[2.5] Bà Lê Thị Kim L2 được nhận: 153.147.000đồng.

[2.6] Bà Trần Thị Quý T, Trần Thị Yến T1 được nhận: 790.207.000đồng.

[3] Về chia hiện vật:

[3.1] Đối với thửa đất số 50 và 55 tờ bản đồ số 27 tại thôn Đ, xã V, N, Khánh Hòa

[3.1.1] Giao cho bà Trần Thị Mỹ P được quyền quản lý, sử dụng đối với thửa đất số 50, tờ bản đồ số 27, diện tích 1.297.60m² tại thôn Đ, xã V, N, Khánh Hòa (Lô C sơ đồ bản vẽ kèm theo bản án).

[3.1.2] Giao cho bà Trần Thị Quý T, Trần Thị Yến T1 được quyền quản lý, sử dụng đối với thửa đất số 55, tờ bản đồ số 27, diện tích 687m² tại thôn Đ, xã V, N, Khánh Hòa (Lô D sơ đồ bản vẽ kèm theo bản án).

[3.2] Đối với thửa đất số 146 tờ bản đồ số 27 tại thôn Đ, xã V, N, Khánh Hòa

[3.2.1] Giao cho bà Trần Thị Mỹ P được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất là 385.9m² (Trong đó có 100m² đất ở và 285.9m² đất nông nghiệp) tại thửa đất số 146, tờ bản đồ số 27 tại Thôn Đ, xã V, N, Khánh Hòa (Lô A sơ đồ bản vẽ kèm theo bản án).

[3.2.2] Giao cho bà Trần Thị Quý T, Trần Thị Yến T1 được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất là 171.0m² (Trong đó có 100m² đất ở và 71m² đất nông nghiệp) tại thửa đất số 146, tờ bản đồ số 27 tại Thôn Đ, xã V, N, Khánh Hòa (Lô B sơ đồ bản vẽ kèm theo bản án).

Đương sự có quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo qui định pháp luật.

[4] Về thanh toán giá trị chênh lệch

[4.1] Bà Trần Thị Mỹ P có nghĩa vụ thanh toán cho các đồng thừa kế, cụ thể như sau

[4.1.1] Thanh toán cho bà Trần Thị Mỹ T3: 398.830.000đồng.

[4.1.2] Thanh toán cho bà Trần Thị Mỹ L: 398.830.000đồng.

[4.1.3] Thanh toán cho bà Trần Thị Mỹ T5: 391.377.000đồng.

[4.1.4] Thanh toán cho bà Trần Thị Mỹ Y: 276.344.000đồng.

[4.1.5] Thanh toán cho bà Lê Thị Kim L2: 153.147.000đồng và tạm giao lại kỷ phần thừa kế này cho bà P quản lý, bà P có nghĩa vụ giao lại kỷ phần thừa kế cho bà L2 khi bà L2 trở về. Quyền, nghĩa vụ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà L2 thuộc diện thừa kế chưa tìm được địa chỉ sẽ được Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác khi có yêu cầu.

[4.2] Bà Trần Thị Quý T6 và Trần Thị Yến T1 có nghĩa vụ thanh toán cho các đồng thừa kế, cụ thể như sau

[4.2.1] Thanh toán cho bà Trần Thị Mỹ Y: 115.033.000đồng.

[4.2.2] Thanh toán cho ông Trần Phương N: 239.161.000đồng.

[5.] Chi phí xem xét thẩm định, đo vẽ, định giá, chi phí tố tụng khác

[5.1] Chi phí xem xét thẩm định, đo vẽ, định giá

[5.1.1] Các ông bà Trần Thị Mỹ T5, Bà Trần Thị Mỹ T3, Trần Thị Mỹ Y, Trần Thị Mỹ L, Trần Phương N mỗi người phải thanh toán lại cho bà Trần Thị Mỹ P: 2.251.000đồng.

[5.1.2] Bà Trần Thị Quý T6 và Trần Thị Yến T1 phải thanh toán lại cho bà Trần Thị Mỹ P: 2.251.000đồng.

[5.1.3] Bà Lê Thị Kim L2 phải thanh toán cho bà Trần Thị Mỹ P: 2.251.000đồng. Bà Trần Thị Mỹ P là người được giao quản lý kỷ phần thừa kế bà L2 được hưởng, nên bà P có nghĩa vụ trích số tiền 2.251.000đồng để thanh toán chi phí xem xét thẩm định tại chỗ bà đã tạm ứng trước đó.

[5.2] Chi phí tố tụng đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng: Bà Trần Thị Mỹ P có yêu cầu chịu, bà P đã nộp đủ 8.000.000đồng.

[6] Án phí

[6.1] Bà Trần Thị Mỹ P phải nộp 40.747.000đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ 1.000.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2016/0000880 ngày 14/5/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa. Như vậy, bà P còn phải nộp số tiền án phí là 39.747.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[6.2] Bà Trần Thị Mỹ T3, Trần Thị Mỹ L mỗi người phải nộp: 19.941.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[6.3] Bà Trần Thị Mỹ T5, Trần Thị Mỹ Y mỗi người phải nộp 19.568.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[6.4] Ông Trần Phương N phải nộp 11.958.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[6.5] Bà Trần Thị Quý T6 và Trần Thị Yến T1 phải nộp 35.608.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[6.6] Bà Lê Thị Kim L2 phải nộp 7.657.000đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà P là người được giao quản lý kỹ phần thừa kế bà L2 được hưởng, nên bà P có nghĩa vụ trích một phần giá trị kỹ phần thừa kế của bà L2 được hưởng để nộp số tiền án phí nói trên cho bà L2.

Quy định: “Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự 2015, tương ứng với thời gian chậm trả.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

- Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 25/8/2023, chị Trần Thị Quý T kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xác định lại quan hệ tranh chấp là tranh chấp về thừa kế và tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xác định cụ S không để lại di sản thừa kế vì thửa đất 146 đã tặng cho ông Trần Tuấn P2, còn 2 thửa đất nông nghiệp thuộc toàn quyền sử dụng của gia đình ông P2; nếu cấp phúc thẩm xác định cụ S để lại di sản thừa kế để chia thì đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng không trích công sức bảo quản, giữ gìn di sản cho bà Trần Thị Quý P4.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Chị Trần Thị Quý T (do ông Ngô Đức T2 đại diện theo ủy quyền) trình bày giữ nguyên kháng cáo,

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

+ Về tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa phúc thẩm hôm nay, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Về nội dung: đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm

- Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; căn cứ việc hỏi và tranh luận; căn cứ ý kiến của những người tham gia tố tụng và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng cáo của chị Trần Thị Quý T yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định lại quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp về thừa kế và tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất” thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ yêu cầu khởi kiện trong vụ án xác định quan hệ tranh chấp cần giải quyết “*Tranh chấp về thừa kế tài sản, chia tài sản chung, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*” là đúng pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của chị Trần Thị Quý T yêu cầu cấp phúc thẩm xác định cụ Trần S không để lại di sản thừa kế vì cụ S đã tặng cho thửa đất 345 (trên đất có nhà của vợ chồng cụ S) cho con trai trưởng, duy nhất là ông Trần Tuấn P2 từ năm 1991; còn 2 thửa đất nông nghiệp thì lúc đầu có ghi là giao cho hộ Trần S, nhưng vợ chồng ông Trần Tuấn P2 là người quản lý, canh tác nên có toàn quyền sử dụng hai thửa đất nông nghiệp, cấp phúc thẩm xét thấy:

[2.1] Đối với thửa đất số 146, tờ bản đồ số 27, thôn Đ, xã V, N hiện nay các đương sự đều thừa nhận nguồn gốc thửa đất này do vợ chồng cụ Trần S, cụ Lê Thị Kim K tạo lập và tại Sổ đăng ký ruộng đất xã V lập năm 1986 (UBND thành phố N phê duyệt ngày 11/3/1987 - bút lục 226) thì cụ Trần S đứng tên kê khai đăng ký thửa đất số 345, tờ bản đồ số 03 thôn Đ, xã V, N diện tích 1500m² (T: 500m², Q:1000m²). Ngày 24/9/1994 ông Trần Tuấn P2 viết Đơn xin đăng ký kê khai quyền sử dụng đất xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 365 diện tích 540m² gồm 200m² đất Thổ và 340m² đất Q (thửa 345) nguồn gốc: “*Đất cha mua năm 1967 (Nguyễn Lạc V) không có giấy tờ, để lại cho con năm 1991*”. Xét, khi ông P2 kê khai xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất 365 (là thửa 345 cụ Trần S kê khai tại Sổ đăng ký ruộng đất xã V năm 1986) thì cụ Trần S còn sống, nhưng không có ý kiến đồng ý bằng văn bản của cụ S; mặt khác thửa đất 345 là tài sản chung của cụ Trần S và cụ Lê Thị Kim K, cụ K chết năm 1981 nên phần di sản của cụ K thuộc quyền sử dụng, định đoạt của các đồng thừa kế di sản của cụ K, nhưng ông P2 kê khai xin cấp Giấy chứng nhận không được sự đồng ý của những người này; do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất 365 (nay là thửa đất số 146, tờ bản đồ số 27, thôn Đ, xã V) là di sản của vợ chồng cụ S, cụ K để chia thừa

kể theo pháp luật là có cơ sở, đúng pháp luật nên cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của chị Lê Thị Quý T7 về vấn đề này.

[2.2] Đối với hai thửa đất nông nghiệp trồng lúa số 50, 55, tờ bản đồ số 27, thôn Đ, xã V, N thì theo Sổ tay hợp giao đất nông nghiệp cân đối theo Nghị định 64-CP của xã V lập năm 1992 thì được cân đối cho “*hộ gia đình ông Trần S*”; Giấy chứng nhận đăng ký nhân khẩu thường trú hộ ông Trần S lập ngày 20/5/1988 thể hiện hộ ông Trần S gồm các thành viên: ông S (cha) và các con T3, P2, P4, Y, L, T5; do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 50, 55 tờ bản đồ số 27 thôn Đ, xã V là tài sản chung của 7 người gồm cụ S và các con T3, P2, P4, Y, L, T5 để chia tài sản chung, chia thừa kế phần di sản của cụ Trần S trong 2 thửa đất 50, 55 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của chị Trần Thị Quý T không đồng ý việc Tòa án cấp sơ thẩm trích công sức bảo quản, giữ gìn di sản cho bà Trần Thị Quý P4 thấy bà P4 và ông Trần Tuấn P2 (cha chị T) đều có công sức đóng góp, tôn tạo, quản lý và gìn giữ di sản thừa kế nên Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Án lệ số 05/2016/AL ngày 06/4/2016 trích cho mỗi người 1 kỷ phần là có căn cứ nên cấp phúc thẩm không chấp nhận nội dung kháng cáo này của chị T.

[4] Các nội dung khác Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết không có kháng cáo, kháng nghị nên cấp phúc thẩm không xét, chị Trần Thị Quý T kháng cáo không được chấp nhận phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 24/2023/DS-ST ngày 11/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

Chị Trần Thị Quý T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu số 0010285 ngày 06/9/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ giám đốc kiểm tra II-TANDTC;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa (để biết);
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa (để thi hành);
- Lưu: Phòng lưu trữ; hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đặng Kim Nhân